

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 10 tháng 10 năm 2014



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Hùng

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN CHẤT - ĐÈO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phát hành thay thế Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm
toán ký ngày 28/02/2013 và Báo cáo Kiểm toán về Báo cáo tài
chính năm 2012 ký ngày 15/09/2014)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn - Chất Dẻo (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 3490/QĐ-TCCB ngày 28/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp v/v Cổ phần hoá Công ty Sơn - Chất dẻo thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty chính thức trở thành Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số và đăng ký thuế số 0300 401 362 (số cũ 4103005021) cấp lần đầu ngày 14/07/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 7 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, với tên gọi đầy đủ là Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo, tên giao dịch quốc tế là Paint and Plastic Joint Stock Company (PPC JSC).

Trụ sở chính của Công ty: số 63 đường Bến Bình Đông, phường 11, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 44.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và mua bán sơn chất dẻo, bao bì giấy và chất dẻo;
- Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan đến ngành sơn - chất dẻo;
- Mua bán nguyên liệu bao bì;
- In nhãn bao bì; Kinh doanh nhà ở;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)/.

Các đơn vị trực thuộc

Tên	Trụ sở
Xí nghiệp chất dẻo 2	Lô H5 - H9, đường số 1 khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
Xí nghiệp chất dẻo 3	Số 19/8 Thoại Ngọc Hầu, phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sơn - Chất Dẻo được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông : Vũ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông: Phạm Thế Đồng	Thành viên
Ông: Luyện Văn Song	Thành viên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Phạm Thế Đông

Tổng Giám đốc

Ông: Luyện Văn Song

Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Công ty và bày tỏ nguyện vọng kiểm toán cho các năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

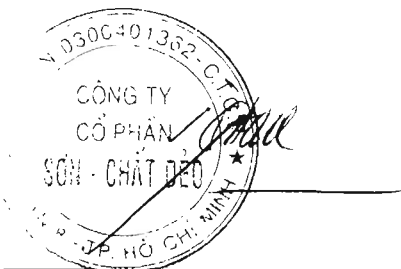
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thế Đông
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2014

Số : 104/2014/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn chất dẻo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn chất dẻo, được lập ngày 08 tháng 10 năm 2014, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối của Báo cáo tài chính năm tài chính 2012 là số dư cuối kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán FAC kiểm toán với ý kiến ngoại trừ về khoản doanh thu dịch vụ cho thuê nhà chưa được ghi nhận với số tiền là 456.000.000 đồng. Điều này đã làm cho số liệu so sánh của số dư đầu kỳ cho khoản mục tài khoản phải thu khách hàng, thuế GTGT đầu ra phải nộp và lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối đã giảm đi một số tương ứng.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn chất dẻo tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 2 phần Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Mục phân loại số liệu tương ứng của năm trước nên Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán năm 2012 ký ngày 28/02/2013 và báo cáo kiểm toán năm 2012 ký ngày 15/09/2014.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC

Hà Nội, ngày 8 tháng 10 năm 2014

Bùi Thị Tĩnh

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1027-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.422.778.899	64.574.662.758
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.282.793.071	3.925.022.516
1. Tiền	111		1.282.793.071	3.925.022.516
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	348.318.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	-	535.375.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(187.056.800)
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.217.546.027	36.145.857.296
1. Phải thu khách hàng	131		31.204.718.975	36.304.775.304
2. Trả trước cho người bán	132		30.443.000	53.737.292
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.017.615.948)	(212.655.300)
III- Hàng tồn kho	140	5	11.922.439.801	22.339.053.478
1. Hàng tồn kho	141		11.922.439.801	22.708.590.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(369.536.911)
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.816.411.268
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.662.284.068
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	154.127.200
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.123.924.670	35.746.271.300
I- Tài sản cố định	220		32.629.954.415	35.325.474.893
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	22.809.475.199	19.875.766.917
- Nguyên giá	222		50.124.695.445	44.203.892.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.315.220.246)	(24.328.125.338)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	9.802.041.576	10.069.854.144
- Nguyên giá	228		11.917.659.415	11.917.659.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.115.617.839)	(1.847.805.271)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	18.437.640	5.379.853.832
III- Tài sản dài hạn khác	260		493.970.255	420.796.407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	493.970.255	420.796.407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.546.703.569	100.320.934.058

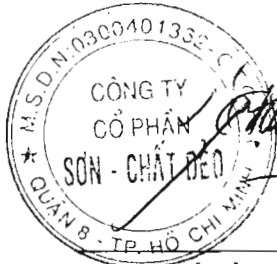
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		45.888.621.952	71.132.535.214
I- Nợ ngắn hạn	310		43.009.851.952	62.988.020.394
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	32.089.259.591	49.512.359.488
2. Phải trả người bán	312		598.853.847	3.460.317.339
3. Người mua trả tiền trước	313		45.589.901	1.114.886.683
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	641.104.600	187.848.731
5. Phải trả người lao động	315		4.099.448.088	3.124.248.939
6. Chi phí phải trả	316	12	243.895.083	145.152.886
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	13	5.197.542.147	5.345.938.311
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		94.158.695	97.268.017
II- Nợ dài hạn	330		2.878.770.000	8.144.514.820
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	2.878.770.000	7.846.570.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	297.944.820
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.658.081.617	29.188.398.844
I- Vốn chủ sở hữu	410	15	29.658.081.617	29.188.398.844
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.177.034.522	27.177.034.522
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(41.784.226)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.033.288.663	939.199.082
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		220.098.448	173.053.658
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.227.659.984	940.895.808
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.546.703.569	100.320.934.058

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)	005		772,82	151.733,65



Phạm Thế Đồng

Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2014

Lương Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

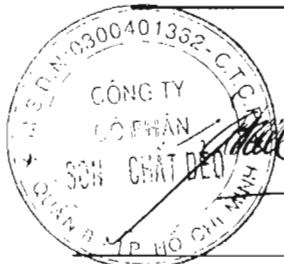
Lý Mỹ Viên

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	163.267.870.301	177.406.926.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	199.331.694	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	163.068.538.607	177.406.926.897
4. Giá vốn hàng bán	11	19	146.086.036.074	164.995.222.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.982.502.533	12.411.704.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	50.013.488	124.468.671
7. Chi phí tài chính	22	21	5.788.049.344	6.462.258.249
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.749.183.191	6.377.120.678
8. Chi phí bán hàng	24		3.807.307.298	2.811.791.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.796.738.068	6.805.680.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.359.578.689)	(3.543.557.009)
11. Thu nhập khác	31		3.334.683.013	21.928.824.646
12. Chi phí khác	32		338.224.345	16.217.219.773
13. Lợi nhuận khác	40		2.996.458.668	5.711.604.873
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.636.879.979	2.168.047.864
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	409.219.995	1.227.152.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.227.659.984	940.895.808
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	483	371



Phạm Thế Đồng
Tổng Giám đốc
Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2014

Lương Thị Minh Hương
Kế toán trưởng

Lý Mỹ Viên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Mẫu B 03-DN	
		Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.636.879.979	2.168.047.864
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.346.983.296	2.033.314.971
- Các khoản dự phòng	03	1.804.960.648	(88.480.336)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.147.335)	(39.331.100)
- Chi phí lãi vay	06	5.749.183.191	6.377.120.678
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.526.859.779	10.450.672.077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.939.761.889	(12.673.350.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.786.150.588	(5.397.640.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.110.041.710)	4.988.289.831
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(73.173.848)	(341.097.207)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.749.183.191)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(152.191.650)	(1.557.420.294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	629.737.235	154.239.719.713
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.239.176.596)	(72.361.942.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.558.742.496	77.347.231.229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	(290.376.373)	(4.600.856.353)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	28.185.600	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	50.013.488	124.468.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.177.285)	(4.476.387.682)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.459.444.125	58.392.169.435
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(109.850.344.022)	(128.219.193.549)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(597.894.759)	(1.521.913.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.988.794.656)	(71.348.938.048)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.642.229.445)	1.521.905.499
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.925.022.516	2.345.721.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		57.395.625
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.282.793.071	3.925.022.516



Phạm Thế Đồng
Tổng Giám đốc
Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2014

Lương Thị Minh Hương
Kế toán trưởng

Lý Mỹ Viên
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 3490/QĐ-TCCB ngày 28/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp v/v Cổ phần hoá Công ty Sơn - Chất dẻo thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty chính thức trở thành Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số và đăng ký thuế số 0300 401 362 (số cũ 4103005021) cấp lần đầu ngày 14/07/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 7 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, với tên gọi đầy đủ là Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo, tên giao dịch quốc tế là Paint and Plastic Joint Stock Company (PPC JSC).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 44.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và mua bán sơn chất dẻo, bao bì giấy và chất dẻo;
- Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan đến ngành sơn - chất dẻo;
- Mua bán nguyên liệu bao bì;
- In nhãn bao bì;
- Kinh doanh nhà ở;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)/.

Các đơn vị trực thuộc

<u>Tên</u>	<u>Trụ sở</u>
Xí nghiệp chất dẻo 2	Lô H5 - H9, đường số 1 khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
Xí nghiệp chất dẻo 3	Số 19/8 Thoại Ngọc Hầu, phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản

chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh chưa áp dụng theo một phương pháp nhất quán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

PHÂN LOẠI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC VÀ CÁC THAY ĐỔI NĂM NAY SO VỚI BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BCTC NĂM 2012 ĐÃ PHÁT HÀNH NGÀY 28/02/2013

Một số số liệu tương ứng trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được điều chỉnh và phân loại theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 29 - Thay đổi ước tính kế toán, chính sách kế toán và các sai sót. Chi tiết như sau:

Mã số	Khoản mục	Thuyết minh	Số trước phân loại VNĐ	Số phân loại VNĐ	Số sau phân loại VNĐ
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	[1]	156.642.836.730	(2.403.117.017)	154.239.719.713
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	[2]	-	2.345.721.392	2.345.721.392
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	[3]	-	57.395.625	57.395.625

- 1) Do Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được lập theo phương pháp trực tiếp, năm 2012 Công ty đã thực hiện Quy đổi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp để phù hợp với số liệu so sánh kỳ hiện tại. Theo đó, số liệu phải thu khác đã được điều chỉnh giảm với số tiền là 2.403.117.017 đồng tương ứng với số liệu đã được điều chỉnh tăng tại mã số 60 và mã số 61 trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- 2) Số kỳ trước đã được điều chỉnh tăng lên với số tiền là 2.345.721.392 đồng cho phù hợp với thực tế đã phát sinh trong năm 2011.
- 3) Số liệu kỳ trước của khoản mục ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái tăng lên với số tiền là 57.395.625 đồng cho phù hợp với thực tế đã phát sinh trong năm 2011.

Một số số liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và số liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được điều chỉnh và phân loại theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 29 - Thay đổi ước tính kế toán, chính sách kế toán và các sai sót. Chi tiết như sau:

Mã số	Khoản mục	Thuyết minh	Số trước phân loại VNĐ	Số phân loại VNĐ	Số sau phân loại VNĐ
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2011	[1]	397	(26)	371
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2012	[2]	518	(35)	483

- 1) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2011 giảm 26 đồng/ Cổ phiếu sau khi Công ty đã thực hiện trình bày lại số cổ phiếu phổ thông từ 2.370.800 cổ phiếu tăng 168.600 cổ phiếu thành 2.539.400 cổ phiếu phổ thông cho phù hợp với thực tế tại đơn vị là không có cổ phiếu ưu đãi.
- 2) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2012 giảm 35 đồng/ Cổ phiếu sau khi Công ty đã thực hiện trình bày lại số cổ phiếu phổ thông từ 2.370.800 cổ phiếu tăng 168.600 cổ phiếu thành 2.539.400 cổ phiếu phổ thông cho phù hợp với thực tế tại đơn vị là không có cổ phiếu ưu đãi.

Một số số liệu tương ứng trên thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Báo cáo kiểm toán độc lập đã được điều chỉnh và phân loại theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 29 - Thay đổi ước tính kế toán, chính sách kế toán và các sai sót và chuẩn mực kiểm toán số 560 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kỳ kế toán kết thúc. Chi tiết như sau:

Mục TM	Khoản mục	Thuyết minh	Nội dung trước trình bày bổ sung	Nội dung trình bày bổ sung	Nội dung sau trình bày bổ sung
15.d	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành năm 2011 và năm 2012 (ĐVT: CP)	[1]			
	Cổ phiếu phổ thông		2.370.800	168.600	2.539.400
	Cổ phiếu ưu đãi		168.600	(168.600)	-
15.c	Cổ tức, lợi nhuận đã chia 2011 (ĐVT: VNĐ)	[2]	-	1.521.913.934	1.521.913.934
23	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm 2011 và năm 2012 (ĐVT: CP)	[3]	2.370.800	168.600	2.539.400
25.1	Các loại Công cụ tài chính	[4]	Không có	Đã bổ sung	Như tại TM số 25.1
25.3	Những khoản nợ tiềm tàng	[5]	Không có	Đã bổ sung	Như tại TM số 25.3
25.4	Thông tin hoạt động liên tục	[6]	Không có	Đã bổ sung	Như tại TM số 25.4
25.5	Báo cáo theo bộ phận	[7]	Không có	Đã bổ sung	Như tại TM số 25.5
25.6	Số liệu so sánh	[8]	Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AFC kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán FAC kiểm toán	Như tại TM số 25.6
	Ý kiến kiểm toán viên	[9]	.. Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AFC kiểm toán..	.. Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán FAC kiểm toán..	Như trang Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

- 1) Công ty đã thực hiện trình bày lại số cổ phiếu phổ thông từ 2.370.800 cổ phiếu tăng 168.600 cổ phiếu thành 2.539.400 cổ phiếu phổ thông cho phù hợp với thực tế tại đơn vị là không có cổ phiếu ưu đãi.
- 2) Cổ tức lợi nhuận năm 2011 đã chia trình bày lại là 1.521.913.934 đồng cho phù hợp với dòng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thực tế phát sinh tại đơn vị.
- 3) Công ty đã thực hiện trình bày bổ sung số cổ phiếu phổ thông từ 2.370.800 cổ phiếu tăng 168.600 cổ phiếu thành 2.539.400 cổ phiếu phổ thông cho phù hợp với thực tế tại đơn vị là không có cổ phiếu ưu đãi.
- 4) Bổ sung theo hướng dẫn về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 5) Bổ sung theo hướng dẫn về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 6) Bổ sung theo hướng dẫn về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 7) Bổ sung theo hướng dẫn về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 8) Sửa đổi tên đơn vị đã thực hiện kiểm toán năm 2011 cho đúng với thực tế.
- 9) Sửa đổi tên đơn vị đã thực hiện kiểm toán năm 2011 cho đúng với thực tế.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	229.507.759	238.699.178
Tiền gửi ngân hàng	1.053.285.312	3.686.323.338
Cộng	1.282.793.071	3.925.022.516

4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	535.375.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(187.056.800)
Cộng	-	348.318.200

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.007.072.127	13.633.729.705
Công cụ, dụng cụ	126.508.715	649.409.983
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.692.527.461	2.883.008.044
Thành phẩm	2.096.331.498	5.523.480.645
Hàng hoá	-	18.962.012
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.922.439.801	22.708.590.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	369.536.911
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	11.922.439.801	22.339.053.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÀU B 09 -DN

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	14.450.523.791	26.479.039.043	2.716.532.346	557.797.075	44.203.892.255
<i>Tăng trong năm</i>	<i>1.067.063.932</i>	<i>4.945.815.078</i>	-	-	<i>6.012.879.010</i>
Mua trong năm	1.067.063.932	4.945.815.078	-	-	4.945.815.078
Đầu tư XDCB hoàn thành					1.067.063.932
Giảm trong năm		92.075.820			92.075.820
Thanh lý, nhượng bán		92.075.820			92.075.820
Số dư tại 31/12/2012	15.517.587.723	31.332.778.301	2.716.532.346	557.797.075	50.124.695.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	6.644.981.297	15.763.044.965	1.541.300.621	378.798.455	24.328.125.338
<i>Tăng trong năm</i>	<i>863.085.168</i>	<i>1.973.489.192</i>	<i>193.239.120</i>	<i>49.357.248</i>	<i>3.079.170.728</i>
Khấu hao trong năm	863.085.168	1.973.489.192	193.239.120	49.357.248	3.079.170.728
Giảm trong năm		92.075.820			92.075.820
Thanh lý, nhượng bán		92.075.820			92.075.820
Số dư tại 31/12/2012	7.508.066.465	17.644.458.337	1.734.539.741	428.155.703	27.315.220.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	7.805.542.494	10.715.994.078	1.175.231.725	178.998.620	19.875.766.917
Tại 31/12/2012	8.009.521.258	13.688.319.964	981.992.605	129.641.372	22.809.475.199

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.121.249.638
16.594.431.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2012	11.917.659.415	11.917.659.415
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>11.917.659.415</u>	<u>11.917.659.415</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2012	1.847.805.271	1.847.805.271
Tăng trong năm	267.812.568	267.812.568
Khấu hao trong năm	267.812.568	267.812.568
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>2.115.617.839</u>	<u>2.115.617.839</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2012	<u>10.069.854.144</u>	<u>10.069.854.144</u>
Tại 31/12/2012	<u>9.802.041.576</u>	<u>9.802.041.576</u>

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Nội dung	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang các công trình, hạng mục;</i>	<i>18.437.640</i>	<i>5.379.853.832</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>18.437.640</i>	<i>18.437.640</i>
<i>Đầu tư mua sắm máy dệt</i>		<i>4.294.352.260</i>
<i>Chi phí xây dựng nhà văn phòng</i>		<i>1.067.063.932</i>
Cộng	<u>18.437.640</u>	<u>5.379.853.832</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết theo đối tượng	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	493.970.255	420.796.407
Chi phí CCDC đã xuất dùng	364.232.977	
Chi phí sửa chữa lớn	129.737.278	420.796.407
Cộng	<u>493.970.255</u>	<u>420.796.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	30.963.139.591	49.512.359.488
<i>Công ty tài chính CP HCVN ^(a)</i>	<i>10.837.263.222</i>	<i>11.681.561.718</i>
<i>Ngân hàng NN và PTNN Chi nhánh Tp HCM</i>	<i>14.538.876.369</i>	<i>20.060.797.770</i>
<i>Vay cá nhân ^(b)</i>	<i>5.587.000.000</i>	<i>9.770.000.000</i>
<i>Vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>		<i>8.000.000.000</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.126.120.000	-
Cộng	32.089.259.591	49.512.359.488

a. Khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (“VCFC”) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay từ 6 tháng, lãi suất vay thả nổi và điều chỉnh theo quy định và thông báo của VCFC. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

b. Khoản vay các tổ chức và cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay từ 01 - 12 tháng. lãi suất vay thả nổi và điều chỉnh theo quy định của ngân hàng từng thời điểm. Cho vay không có tài sản đảm bảo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	202.694.447	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.891.103	(67.137.242)
Thuế thu nhập cá nhân	111.090.050	32.990.223
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	137.429.000	221.995.750
Cộng	641.104.600	187.848.731

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí phải trả khác	243.895.083	145.152.886
<i>Trích trước chi phí kiểm toán</i>	<i>40.000.000</i>	<i>36.363.636</i>
<i>Trích trước chi phí hoa hồng</i>	<i>203.895.083</i>	<i>108.789.250</i>
Cộng	243.895.083	145.152.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	107.599.104	97.594.493
Bảo hiểm xã hội	7.963.734	(88.300.722)
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.000.000	36.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.045.979.309	5.300.644.540
<i>Tiền hỗ trợ di dời chờ quyết toán (*)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>45.979.309</i>	<i>300.644.540</i>
Cộng	5.197.542.147	5.345.938.311

(*) Khoản tiền hỗ trợ di dời của UBND thành phố Hồ Chí Minh phát sinh năm 2010.

14. VAY VÀ NỢ VAY DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	2.878.770.000	7.846.570.000
<i>Công ty tài chính CP HCVN (a)</i>	<i>2.878.770.000</i>	<i>5.131.010.000</i>
<i>NH TMCP Liên Việt</i>		<i>2.004.600.000</i>
<i>Ngân hàng NN và PTNN Chi nhánh Tp HCM</i>		<i>710.960.000</i>
Cộng	2.878.770.000	7.846.570.000

Số dư cuối kỳ là khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (“VCFC”) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua sắm máy định hình, 2 máy dệt thoi khổ nhỏ và 8 máy dệt thoi khổ lớn. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh cụ thể theo quy định và thông báo của VCFC. Thời hạn vay là 60 tháng.

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SON - CHẤT ĐẸO

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MẪU B 09 - DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	27.177.034.522	224.872.873	860.259.783	133.584.009	1.737.600.709	30.133.351.896
Tăng trong năm	-	1.580.613.977	78.939.299	39.469.649	940.895.808	2.639.918.733
Tăng vốn năm trước			78.939.299	39.469.649	940.895.808	118.408.948
Lãi năm trước		1.580.613.977			940.895.808	940.895.808
Tăng khác					1.580.613.977	1.580.613.977
Giảm nguồn vốn	-	1.847.271.076	-	-	1.737.600.709	3.584.871.785
Giảm vốn năm trước					1.737.600.709	1.737.600.709
Giảm khác		1.847.271.076			1.847.271.076	1.847.271.076
Số dư tại 31/12/2011	27.177.034.522	(41.784.226)	939.199.082	173.053.658	940.895.808	29.188.398.844
Số dư tại 01/01/2012	27.177.034.522	(41.784.226)	939.199.082	173.053.658	940.895.808	29.188.398.844
Tăng trong năm	-	-	94.089.581	47.044.790	1.227.659.984	1.368.794.355
Phân phối lợi nhuận năm nay			94.089.581	47.044.790	1.227.659.984	141.134.371
Lãi năm nay					1.227.659.984	1.227.659.984
Giảm trong năm	-	(41.784.226)	-	-	940.895.808	899.111.582
Giảm vốn năm nay					940.895.808	940.895.808
Giảm khác		(41.784.226)				(41.784.226)
Số dư tại 31/12/2012	27.177.034.522	-	1.033.288.663	220.098.448	1.227.659.984	29.658.081.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	25.443.034.522	25.443.034.522
Vốn góp của đối tượng khác	1.734.000.000	1.734.000.000
Cộng	27.177.034.522	27.177.034.522

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	27.177.034.522	27.177.034.522
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	27.177.034.522	27.177.034.522
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	597.894.759	1.521.913.934

d. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.539.400	2.539.400
Cổ phiếu phổ thông	2.539.400	2.539.400

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 27/03/2012 đã quyết định chia cổ tức năm 2011 là 2,2% trên vốn điều lệ. Công ty đã chi trả hết trong năm 2012 bằng tiền mặt và chuyển khoản. Năm 2012 Công ty chưa có tạm ứng cổ tức.

f. Các quỹ của doanh nghiệp.

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	1.033.288.663	939.199.082
Quỹ dự phòng tài chính	220.098.448	173.053.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	163.267.870.301	177.406.926.897
Cộng	163.267.870.301	177.406.926.897

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hàng bán bị trả lại	199.331.694	-
Cộng	199.331.694	-

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần	163.068.538.607	177.406.926.897
Cộng	163.068.538.607	177.406.926.897

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng đã bán	16.833.623.991	23.528.797.238
Giá vốn của thành phẩm đã bán	129.252.412.083	141.466.425.112
Cộng	146.086.036.074	164.995.222.350

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.013.488	118.046.171
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.422.500
Cộng	50.013.488	124.468.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	5.749.183.191	6.377.120.678
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	238.965.400	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(13.042.447)	59.539.071
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(187.056.800)	25.598.500
Cộng	5.788.049.344	6.462.258.249

22. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	409.219.995	1.227.152.056
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	409.219.995	1.227.152.056

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.636.879.979	2.168.047.864
Tổng thu nhập chịu thuế	1.636.879.979	2.168.047.864
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	409.219.995	542.011.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng đất	-	685.140.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	409.219.995	1.227.152.056

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.227.659.984	940.895.808
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.227.659.984	940.895.808
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.539.400	2.539.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	483	371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.249.997.212	80.976.248.556
Chi phí nhân công	12.781.500.901	9.101.279.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.346.983.296	2.033.314.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.915.148.929	6.865.881.137
Chi phí khác bằng tiền	30.522.724.791	9.884.909.991
Cộng	164.816.355.129	108.861.634.557

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1. Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.282.793.071		3.925.022.516	
Phải thu khách hàng	31.204.718.975	(2.017.615.948)	36.304.775.304	(212.655.300)
Các khoản phải thu khác	-		-	
Cộng	32.487.512.046	(2.017.615.948)	40.229.797.820	(212.655.300)
	Giá trị ghi sổ kế toán			
Nợ phải trả tài chính	31/12/2012 VND		01/01/2012 VND	
Vay và nợ	34.968.029.591		57.358.929.488	
Phải trả người bán	598.853.847		3.460.317.339	
Chi phí phải trả	243.895.083		145.152.886	
Các khoản phải trả khác	5.197.542.147		5.345.938.311	
Cộng	41.008.320.668		66.310.338.024	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, không bao gồm các khoản trích lập dự phòng phải thu.

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tính hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	32.089.259.591	2.878.770.000		34.968.029.591
Phải trả người bán	598.853.847			598.853.847
Chi phí phải trả	243.895.083			243.895.083
Các khoản phải trả khác	5.197.542.147			5.197.542.147
Cộng	38.129.550.668	2.878.770.000	-	41.008.320.668
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	49.512.359.488	7.846.570.000		57.358.929.488
Phải trả người bán	3.460.317.339			3.460.317.339
Chi phí phải trả	145.152.886			145.152.886
Các khoản phải trả khác	5.345.938.311			5.345.938.311
Cộng	58.463.768.024	7.846.570.000	-	66.310.338.024

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

25.2 Các bên liên quan

Giao dịch trọng yếu và số dư với bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất GD	Năm 2012 VND (Số phát sinh)	31/12/2012 VND (Số dư)
Công ty tài chính CP HCVN	Cùng tập đoàn	Vay ngắn hạn	26.435.305.581	13.716.033.222

25.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

25.4 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

25.5 Thông tin về báo cáo theo bộ phận.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do đặc điểm hoạt động của Công ty chỉ có hoạt động sản xuất Bao bì các loại theo đó không có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực kinh doanh, đồng thời Công ty hoạt động tại một bộ phận địa lý chính là thành phố Hồ Chí Minh nên không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

25.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 do Công ty TNHH Kiểm toán FAC kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại như đã trình bày tại thuyết minh số 2 mục phân loại lại số liệu của năm trước phần thuyết minh Báo cáo tài chính cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.



Phạm Thế Đông

Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2014

Lương Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

Lý Mỹ Viên

Người lập biểu